

Số: 430 /QC-KCNVL

Bình Tân, ngày 03 tháng 01 năm 2023

QUY CHẾ

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC

Căn cứ:

- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ Quy định về quản lý Khu Công nghiệp và Khu kinh tế, hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2022;
- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Căn cứ văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/04/2020 của Bộ Xây Dựng về việc xác thực Văn bản hợp nhất Nghị định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- QCVN 06:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;
- QCVN 19:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- QCVN 40:2011/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất;
- QCVN 50:2013/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;

- Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND TP. Hồ Chí Minh về ban hành quyết định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 81/Tg ngày 05/02/1997 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 285/QĐ-Mtg ngày 10/3/11997 của Bộ Khoa học Công Nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc – huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh;
- Giấy xác nhận số 14/GXN-TCMT ngày 29/3/2013 của Tổng Cục Môi trường về việc xác nhận đặc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “ Xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc”
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 20/GP-BTNMT ngày 24/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

MỤC ĐÍCH

Quy chế này quy định thống nhất quản lý về việc bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp trong Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ môi trường và đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các Doanh nghiệp trong Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc.

MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT:

- KCN Vĩnh Lộc: Công ty TNHH MTV Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc;
- Hepza: Ban Quản lý các Khu Chế xuất và công nghiệp TP. HCM
- Lô đất: là diện tích đất được thuê theo hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty TNHH Một thành viên Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc và Doanh nghiệp;

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Quy chế này áp dụng cho tất cả các Doanh nghiệp hoạt động trong Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc.

CHƯƠNG I

GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI XÂY DỰNG

Điều 1: Các yêu cầu về môi trường

- Các đơn vị phải thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định để được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Diện tích cây xanh phải đạt theo quy định về Quản lý xây dựng của cơ quan quản lý nhà nước;
- Phải xây dựng tách rời hệ thống thoát nước thải và nước mưa; Đảm bảo đầu nổi đúng và hoàn chỉnh hệ thống thoát nước vào hệ thống thoát nước chung của Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc;
- Tại hố ga nước thải cuối cùng phía trong Công ty, phải lắp đặt song chắn rác với các khe hở khoảng 2÷10mm
- Xây dựng 1 hố ga nước thải trung gian, vị trí ngoài tường rào của Công ty trước khi đầu nổi vào hố ga nước thải chung của Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, nhằm thuận tiện trong công tác lấy mẫu kiểm tra giám sát chất lượng nước thải;
- Thiết kế xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ phù hợp với lượng nước thải phát sinh;
- Tính toán lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phù hợp với lưu lượng khí thải phát sinh, trên ống thoát khí thải khoan 1 lỗ có đường kính $\geq 10\text{mm}$ tại đoạn ống có tiết diện không đổi, nhằm thuận tiện trong việc quan trắc chất lượng khí thải;
- Thiết kế hệ thống thu gom và xử lý toàn bộ lượng mùi và bụi thải phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Thiết kế khu vực lưu chứa và phân loại chất thải rắn phát sinh (gồm: chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt), có tường bao, mái che, có dán nhãn và biển cảnh báo phòng ngừa và không được để rò rỉ chất lỏng ra ngoài môi trường. Tiến hành phân loại rác tại nguồn không để lẫn chất thải nguy hại cùng với chất thải sinh hoạt.
- Vận chuyển và tồn trữ nguyên vật liệu, hàng hóa đảm bảo an toàn đúng các quy chuẩn quy định.
- Nhà xưởng phải giữ khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy, khoảng cách ly an toàn, đồng thời thực hiện các giải pháp cách âm, xử lý nền móng nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Lập phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải;

CHƯƠNG II

GIAI ĐOẠN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

A. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU XÂY DỰNG

Điều 2: Tuân thủ theo quy định về quản lý xây dựng trong Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc đã được cơ quan chức năng phê duyệt.

Điều 3: Các nhà thầu tham gia xây dựng phải bố trí khu vực chứa rác thải và hợp đồng thu gom rác thải với đơn vị có chức năng. Xây dựng nhà vệ sinh cho công nhân bên trong khu vực xây dựng của chủ đầu tư từ ngay khi bắt đầu thi công.

Điều 4: Các doanh nghiệp tham gia xây dựng phải che chắn kín khu vực công trường bằng hàng rào tạm khung thép, vách tôn cao ít nhất 02m, đảm bảo an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật, an toàn cho người và mỹ quan, phòng chống cháy nổ.

Điều 5: Thực hiện các quy định về an toàn lao động và vệ sinh môi trường, không để khói bụi, nước thải, tiếng ồn làm ảnh hưởng đến các khu vực lân cận.

Điều 6: Mọi hoạt động chỉ được thực hiện trong khuôn viên của lô đất xây dựng. Nghiêm cấm các hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải không đúng quy định về bảo vệ môi trường.

Điều 7: Các nhà thầu vi phạm phải nhanh chóng khắc phục các thiệt hại do đơn vị mình gây ra trong thời gian Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc cho phép.

B. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Điều 8: Các doanh nghiệp tiến hành đầu tư xây dựng theo đúng giấy phép xây dựng. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu khi được yêu cầu.

Điều 9: Thông báo bằng văn bản cho Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc các thông tin về các nhà thầu thi công, thời gian thi công, thời điểm hoàn thành và đi vào hoạt động.

Điều 10: Giám sát chặt chẽ và chịu trách nhiệm chính việc chấp hành bảo vệ môi trường của các nhà thầu thi công cho đơn vị mình trong suốt quá trình thi công xây dựng nhà xưởng.

Điều 11: Thực hiện chương trình quan trắc môi trường, báo cáo theo quy định và thông báo kết quả quan trắc cho Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc và cơ quan chức năng theo quy định.

Điều 12: Phối hợp với Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc nghiệm thu mặt bằng hiện trạng lô đất sau khi hoàn tất các hạng mục xây dựng và thông báo bằng văn bản về việc đấu nối hạ tầng để được hướng dẫn theo quy định.

CHƯƠNG III

GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG

Điều 13: Mọi hoạt động của Các doanh nghiệp chỉ thực hiện trong phạm vi diện tích đất đã ký hợp đồng thuê đất. Các doanh nghiệp chỉ được đi vào hoạt động khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã có diện tích cây xanh phù hợp quy định;
- Đã xây dựng hoàn chỉnh, tách rời hệ thống thoát nước mưa nước thải riêng biệt và đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Vĩnh Lộc. Đồng thời, phải được KCN Vĩnh Lộc xác nhận đấu nối;
- Đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi, mùi theo đặc trưng của từng ngành nghề và theo đúng Giấy phép môi trường đã được phê duyệt;
- Đã có văn bản xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ vận hành dự án đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường;
- Đã có phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải;
- Phải có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải cục bộ, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh và những thông tin cần thiết;
- Đã xây dựng hoàn thiện kho chứa chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt theo đúng quy định. Có hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý. Có chứng từ chuyển giao các loại chất thải.
- Có người phụ trách về công tác bảo vệ môi trường.

Điều 14: Các hệ thống xử lý môi trường của Doanh nghiệp phải được vận hành thử nghiệm để kiểm tra các thông số kỹ thuật về môi trường theo thiết kế đặt ra (không quá 06 tháng). Kế hoạch vận hành thử nghiệm phải thông báo cho cơ quan chức năng và KCN Vĩnh Lộc để giám sát, kiểm tra. Sau khi kết thúc việc vận hành thử nghiệm phải có văn bản báo cáo và đề nghị cơ quan chức năng kiểm tra, đo đạc và xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý môi trường.

Điều 15: Các doanh nghiệp phải ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải và nước cấp với KCN Vĩnh Lộc. Nước thải sau xử lý của Các doanh nghiệp phải đạt quy định tiếp nhận của KCN Vĩnh Lộc.

Điều 16: Phải thông báo ngay cho KCN Vĩnh Lộc khi có sự cố về môi trường. đồng thời, tạm dừng việc xả thải và khắc phục ngay các sự cố. Sau khi đã xử lý hoàn toàn sự cố môi trường (dưới sự giám sát của KCN Vĩnh Lộc) và bảo đảm an toàn thì mới cho hoạt động trở lại. Trường hợp, Doanh nghiệp không thực hiện khắc phục hoặc cố tình

gây ô nhiễm thì KCN Vĩnh Lộc sẽ tạm ngưng tiếp nhận nước thải và báo báo lên cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

Điều 17: Các doanh nghiệp phải có hồ sơ quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

Điều 18: Trong quá trình hoạt động nếu có thay đổi về công suất, cải tiến, thay đổi công nghệ thì phải báo đến KCN Vĩnh Lộc để được hướng dẫn thực hiện.

Điều 19: Các doanh nghiệp thực hiện quan trắc định kì và báo cáo kết quả cho KCN Vĩnh Lộc và cơ quan chức năng. Chịu trách nhiệm với kết quả quan trắc đã báo cáo. Tần suất quan trắc thực hiện theo Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký Môi trường đã được phê duyệt.

CHƯƠNG IV

NGUYÊN TẮC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 20: Chất thải rắn gồm: chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt

- Các doanh nghiệp phải thực hiện phân loại và có khu vực lưu trữ riêng. Các hoạt động trên phải được thực hiện bên trong khuôn viên của nhà máy, không gây ảnh hưởng đến môi trường bên ngoài;
- Kho chứa chất thải nguy hại phải được xây dựng và quản lý theo đúng quy định;
- Lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại và báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường TP. HCM.
- Nghiêm cấm việc chôn lấp, đổ, thải ra môi trường.

Điều 21: Không khí: đối với Doanh nghiệp có phát sinh khí thải trong quá trình sản xuất (bao gồm: khí thải lò hơi, hơi dung môi, bụi...)

- Phải đảm bảo các quy chuẩn quy định về khí thải.
- Có hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.
- Không để phát tán mùi gây khó chịu và bụi từ quá trình sản xuất ra môi trường xung quanh.

Điều 22: Nước (bao gồm nước thải và nước mưa)

- Nước thải (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) phải được thu gom vào hệ thống xử lý cục bộ đạt quy định tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Vĩnh Lộc bằng 1 đường duy nhất;
- Nghiêm cấm việc xả nước thải chưa qua xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Vĩnh Lộc hoặc xả trực tiếp vào môi trường dưới mọi hình thức;
- Nghiêm cấm việc dùng nước sạch pha loãng để đạt các chỉ tiêu cho phép.
- Nước mưa phải được tách rời với đường thoát nước thải và được thu gom đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Vĩnh Lộc.

Điều 23: Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo các quy chuẩn quy định về độ ồn và độ rung do các hoạt động xây dựng và sản xuất gây ra.

Điều 24: Việc xuất nhập, lưu trữ và vận chuyển các chất phóng xạ, các chất độc hại, chất dễ cháy nổ, các chất có cảnh báo nguy hiểm... phải được sự cho phép và tuân theo các quy định của pháp luật.

Điều 25: Nghiêm cấm Các doanh nghiệp trong KCN Vĩnh Lộc khai thác nước ngầm không phép dưới mọi hình thức.

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ THANH TRA, KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 26: Trong quá trình thi công xây dựng nhà xưởng, Các doanh nghiệp thi công phải thực hiện việc bảo vệ môi trường. Chịu sự kiểm tra giám sát định kì hoặc đột xuất về môi trường của cơ quan có thẩm quyền và KCN Vĩnh Lộc.

Điều 27: Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Các doanh nghiệp phải thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường đã được phê duyệt. Phải chấp hành việc kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, định kỳ và đột xuất của các cấp có thẩm quyền và KCN Vĩnh Lộc.

Điều 28: Các doanh nghiệp vi phạm phải nghiêm chỉnh khắc phục và thực hiện đầy đủ yêu cầu của đoàn thanh tra, kiểm tra trong thời gian sớm nhất.

CHƯƠNG VI

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM QUY CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

ĐIỀU 29: Đối với Các doanh nghiệp vi phạm quy chế này thì KCN Vĩnh Lộc tiến hành kiểm tra, nhắc nhở bằng biên bản, yêu cầu khắc phục trong thời gian sớm nhất. Hết thời hạn cho phép mà vẫn chưa có biện pháp khắc phục thì KCN Vĩnh Lộc sẽ cử bộ phận chuyên trách xử lý khắc phục và Doanh nghiệp phải chịu hoàn toàn mọi chi phí phát sinh và tổn thất có liên quan. Đồng thời sẽ kiến nghị cơ quan chức năng xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

Điều 30: Trong quá trình hoạt động, các Doanh nghiệp có quyền khiếu nại, tố cáo về những hành vi gây ô nhiễm môi trường của các Doanh nghiệp khác trong KCN Vĩnh Lộc đến KCN Vĩnh Lộc để kiểm tra hiện trường và có hướng khắc phục kịp thời.

Điều 31: Các doanh nghiệp gây ô nhiễm phải thanh toán toàn bộ chi phí cho việc khắc phục sự cố môi trường và bồi thường những thiệt hại do sự cố môi trường gây ra khi có kết luận chính thức từ cơ quan chức năng.

Điều 32: Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Vĩnh Lộc có thành tích tốt trong công tác bảo vệ môi trường sẽ được đề nghị tuyên dương và khen thưởng .

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33: Quy chế này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 34: Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, khách hàng thuê lại đất, các nhà thầu thi công trong KCN Vĩnh Lộc và các bộ phận trong Công ty TNHH MTV Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc chịu trách nhiệm thi hành quy chế này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Nguyễn Thanh Trí

PHỤ LỤC

1. Quy định đầu nối nước thải của Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc;
2. Quy chuẩn Việt Nam 19:2009/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về
3. Quy chuẩn Việt Nam 26:2010/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
4. Quy chuẩn Việt Nam 27:2010/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ÒN

National Technical Regulation on Noise

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa các mức tiếng ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.

Tiếng ồn trong quy chuẩn này là tiếng ồn do hoạt động của con người tạo ra, không phân biệt loại nguồn gây ồn, vị trí phát sinh tiếng ồn.

Quy chuẩn này không áp dụng để đánh giá mức tiếng ồn bên trong các cơ sở sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân các hoạt động gây ra tiếng ồn ảnh hưởng đến các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

1.3.1. Khu vực đặc biệt

Là những khu vực trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ, trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

1.3.2. Khu vực thông thường

Gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Các nguồn gây ra tiếng ồn do hoạt động sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ và sinh hoạt không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

(theo mức âm tương đương), dBA

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp đo tiếng ồn thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia sau đây:

Bộ TCVN 7878 Âm học - Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường, gồm 2 phần:

- TCVN 7878 - 1:2008 (ISO 1996 - 1:2003) Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá.

- TCVN 7878 - 2:2010 (ISO 1996 - 2:2003) Phần 2: Xác định mức áp suất âm.

3.2. Trong những tình huống và yêu cầu cụ thể, phương pháp đo tiếng ồn có thể là các tiêu chuẩn hoặc phương pháp khác do cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 5949:1998 về Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép, trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

4.2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc gây ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

4.3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.4. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp xác định viện dẫn trong mục 3.1 của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ ĐỘ RUNG

National Technical Regulation on Vibration

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép mức gia tốc rung tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.

Rung trong quy chuẩn này là rung do hoạt động của con người tạo ra, không phân biệt loại nguồn gây rung, chấn động, vị trí phát sinh rung động.

Quy chuẩn này không áp dụng để đánh giá mức gia tốc rung bên trong các cơ sở sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân các hoạt động gây ra rung, chấn động ảnh hưởng đến các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

1.3.1. Khu vực đặc biệt

Là những khu vực trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ, trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

1.3.2. Khu vực thông thường

Gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

1.3.3. Mức nền

Là mức gia tốc rung đo được khi không có các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng tại các khu vực được đánh giá.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Các nguồn gây ra rung, chấn động do hoạt động xây dựng không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động xây dựng

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức gia tốc rung cho phép, dB
1	Khu vực đặc biệt	6 giờ - 18 giờ	75
		18 giờ - 6 giờ	Mức nền
2	Khu vực thông thường	6 giờ - 21 giờ	75
		21 giờ - 6 giờ	Mức nền

2.2. Các nguồn gây ra rung, chấn động do các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ không được vượt quá mức giá trị quy định tại Bảng 2.

Bảng 2 - Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

Mức gia tốc rung quy định trong Bảng 1 và 2 là:

- 1) Mức đo được khi dao động ổn định, hoặc
- 2) Là mức trung bình của các giá trị cực đại đối với mỗi dao động được đo có chu kỳ hay ngắt quãng, hoặc
- 3) Là giá trị trung bình của 10 giá trị đã đo được trong mỗi 5 giây hoặc tương đương của nó (L10) khi các dao động là không ổn định và ngẫu nhiên.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp đo rung, chấn động do các hoạt động xây dựng, sản xuất thương mại, dịch vụ thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia sau đây:

- TCVN 6963 : 2001 Rung động và chấn động. Rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp. Phương pháp đo.

- Trong những tình huống và yêu cầu cụ thể, phương pháp xác định rung, chấn động (mức gia tốc rung) có thể là các tiêu chuẩn hoặc phương pháp khác do cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

3.2. Khi chuyển đổi giá trị mức gia tốc rung tính theo dB và gia tốc rung tính theo mét trên giây bình phương (m/s^2) sử dụng Bảng sau:

Mức gia tốc rung, dB	55	60	65	70	75
Gia tốc rung, m/s^2	0,006	0,010	0,018	0,030	0,055

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 6962:2001 về Rung và chấn động - Rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp - Mức tối đa cho phép đối với môi trường khu công cộng và khu dân cư, trong danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

4.2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc gây rung, chấn động do các hoạt động xây dựng, sản xuất, thương mại, dịch vụ tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

4.3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.4. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp xác định việ dẫn trong mục 3.1 của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BỤI VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ

National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp khi phát thải vào môi trường không khí.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phát thải khí thải công nghiệp có chứa bụi và các chất vô cơ vào môi trường không khí.

Khí thải của một số ngành công nghiệp và lĩnh vực hoạt động đặc thù được quy định riêng.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khí thải công nghiệp là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải ra môi trường không khí từ ống khói, ống thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

1.3.2. Bụi là những hạt chất rắn nhỏ, thông thường là những hạt có đường kính nhỏ hơn 75 μm , tự lắng xuống do trọng lượng của chúng nhưng vẫn có thể lơ lửng một thời gian [theo TCVN 5966:2009 (ISO 4225-1994)].

1.3.3. Mét khối khí thải chuẩn (Nm^3) là mét khối khí thải ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân.

1.3.4. Kp là hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

1.3.5. Kv là hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

1.3.6. P (m^3/h) là tổng lưu lượng khí thải của các ống khói, ống thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

- C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2;
- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3;
- K_v là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4.

2.2. Nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1 - Nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp

TT	Thông số	Nồng độ C (mg/Nm^3)	
		A	B
1	Bụi tổng	400	200
2	Bụi chứa silic	50	50
3	Amoniac và các hợp chất amoni	76	50
4	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	20	10
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	20	10
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	20	5
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	10	5
8	Cacbon oxit, CO	1000	1000
9	Clo	32	10
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	20	10
11	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	30	30
12	Axit clohydric, HCl	200	50
13	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	50	20
14	Hydro sunphua, H_2S	7,5	7,5
15	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	1500	500
16	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	1000	850
17	Nitơ oxit, NO_x (cơ sở sản xuất hóa chất), tính theo NO_2	2000	1000
18	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 , tính theo SO_3	100	50
19	Hơi HNO_3 (các nguồn khác), tính theo NO_2	1000	500

Trong đó:

- Cột A quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động trước ngày 16 tháng 01 năm 2007 với thời gian áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2014;

- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.3. Hệ số lưu lượng nguồn thải Kp được quy định tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Hệ số lưu lượng nguồn thải Kp

Lưu lượng nguồn thải (m ³ /h)	Hệ số Kp
$P \leq 20.000$	1
$20.000 < P \leq 100.000$	0,9
$P > 100.000$	0,8

2.4. Hệ số vùng, khu vực Kv được quy định tại Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Hệ số vùng, khu vực Kv

Phân vùng, khu vực		Hệ số Kv
Loại 1	Nội thành đô thị loại đặc biệt ⁽¹⁾ và đô thị loại I ⁽¹⁾ ; rừng đặc dụng ⁽²⁾ ; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng ⁽³⁾ ; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,6
Loại 2	Nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,8
Loại 3	Khu công nghiệp; đô thị loại V ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km ⁽⁴⁾ .	1,0
Loại 4	Nông thôn	1,2
Loại 5	Nông thôn miền núi	1,4

Chú thích:

⁽¹⁾ Đô thị được xác định theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

⁽²⁾ Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 14 tháng 12 năm 2004 gồm: vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu,

thực nghiệm khoa học;

(3) Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng;

(4) Trường hợp nguồn phát thải có khoảng cách đến 02 vùng trở lên nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số vùng, khu vực Kv đối với vùng có hệ số nhỏ nhất;

(5) Khoảng cách quy định tại bảng 3 được tính từ nguồn phát thải.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp xác định nồng độ bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia dưới đây:

- TCVN 5977:2005 Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định giá trị và lưu lượng bụi trong các ống dẫn khí – Phương pháp khối lượng thủ công;

- TCVN 6750:2005 Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định nồng độ khối lượng lưu huỳnh điôxit – Phương pháp sắc ký khí ion;

- TCVN 7172:2002 Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định nồng độ khối lượng nitơ oxit – Phương pháp trắc quang dùng naphtyletylendiamin;

- TCVN 7242:2003 Lò đốt chất thải y tế. Phương pháp xác định nồng độ cacbon monoxit (CO) trong khí thải;

- TCVN 7243:2003 Lò đốt chất thải y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit flohydric (HF) trong khí thải;

- TCVN 7244:2003 Lò đốt chất thải y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit clohydric (HCl) trong khí thải;

3.2. Khi chưa có các tiêu chuẩn quốc gia để xác định nồng độ của các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp quy định trong quy chuẩn này thì áp dụng tiêu chuẩn quốc tế có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Quy chuẩn này thay thế việc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5939:2005 về Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ được ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường.

4.2. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.3. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp xác định viện dẫn trong Mục 3.1 của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.